

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Võ Trung Cang	Thành viên
Ông Võ Quốc Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/6/2016)
Bà Giao Thị Yến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quốc Thắng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2016)
Ông Võ Trung Cang	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2016)
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



VÕ TRUNG CANG

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 05 tháng 08 năm 2016



Số: 084/VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2016, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên

Giám đốc chi nhánh

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.810.862.311	29.054.587.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.117.825.102	2.773.254.844
1. Tiền	111		7.676.579.046	2.773.254.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.441.246.056	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	4.109.888.334
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.109.888.334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.325.885.532	6.306.520.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.600.221.062	5.523.685.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	929.423.257	722.689.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	796.241.213	60.145.473
IV. Hàng tồn kho	140	9	14.962.451.700	15.190.933.545
1. Hàng tồn kho	141		14.962.451.700	15.190.933.545
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.404.699.977	673.989.614
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		831.773.181	653.913.760
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	572.926.796	20.075.854
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.450.348.051	225.347.131.643
I. Tài sản cố định	220		210.416.467.334	208.131.068.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	208.766.233.521	206.449.443.749
- Nguyên giá	222		355.842.296.075	344.005.290.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.076.062.554)	(137.555.847.183)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.650.233.813	1.681.624.415
- Nguyên giá	228		1.831.741.000	1.831.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.507.187)	(150.116.585)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.147.463.771	14.625.978.782
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	20.147.463.771	14.625.978.782
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.886.416.946	2.590.084.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.886.416.946	2.590.084.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		273.261.210.362	254.401.718.651

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		127.861.404.451	123.907.147.979
I. Nợ ngắn hạn	310		27.380.042.613	34.520.756.300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.585.506.439	14.851.958.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		362.609.107	11.019.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	190.598.760	1.050.921.234
4. Phải trả người lao động	314		3.214.218.625	2.080.183.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.016.205.554	1.068.453.204
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	732.734.598	5.055.000.045
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	17	8.155.000.000	8.380.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	2.123.169.530	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	2.023.220.949
II. Nợ dài hạn	330		100.481.361.838	89.386.391.679
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	3.749.285.000	4.099.285.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	17	96.732.076.838	85.287.106.679
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.399.805.911	130.494.570.672
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	145.399.805.911	130.494.570.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.000.000.000	122.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.849.570.717	8.494.570.672
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.550.235.194	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.550.235.194	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		273.261.210.362	254.401.718.651



Võ Trung Cang
Tổng Giám đốc
 Long An, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho năm kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

MẪU SỐ B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57.851.461.947	50.495.032.372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10	20	57.851.461.947	50.495.032.372
4. Giá vốn hàng bán	11	21	34.452.898.581	32.554.241.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		23.398.563.366	17.940.790.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	63.733.844	164.482.310
7. Chi phí tài chính	22	24	2.545.140.270	2.277.676.382
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.545.140.270	2.277.676.382
8. Chi phí bán hàng	25	25	3.089.864.845	1.879.979.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.365.001.872	6.492.518.365
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.462.290.223	7.455.098.483
11. Thu nhập khác	31		271.298.326	227.593.815
12. Chi phí khác	32		1.105.000	131.291.823
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		270.193.326	96.301.992
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.732.483.549	7.551.400.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.173.248.355	1.661.308.105
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		10.559.235.194	5.890.092.370
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	866	483



Võ Trung Cang
 Tổng Giám đốc
 Long An, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Quốc Phong
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
 Người lập biểu

5468
 CHỈ PHỐI
 CỘNG
 H NHIỆM
 KIỂM
 VA
 NH-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11.732.483.549	7.551.400.475
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	10.251.605.973	10.654.882.455
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(96.011.117)	164.482.310
- Chi phí lãi vay	6	2.545.140.270	6.521.438.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	24.433.218.675	24.892.203.720
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(2.750.075.224)	(2.479.250.256)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	228.481.845	4.584.343.304
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.007.125.019)	(6.914.820.348)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	703.667.751	101.022.922
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.597.387.920)	(6.521.438.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.052.990.669)	(803.322.568)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.032.220.949)	(2.976.177.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.925.568.490	9.882.561.171
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.006.867.842)	(12.163.530.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32.277.273	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.109.888.334	4.511.526.302
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.733.844	(164.482.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.800.968.391)	(7.816.486.591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(870.179.736)
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.884.970.159	4.328.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.665.000.000)	(3.715.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.219.970.159	(257.179.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	13.344.570.258	1.808.894.844
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.773.254.844	4.499.819.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	16.117.825.102	6.308.714.297



Võ Trung Cang
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05 ngày 30/6/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2016 là 150 người (tại ngày 01/01/2016 là 141 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-45
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	05-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện-loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Tổng cục thuế Cục thuế tỉnh Long An, Ngành nghề của công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	738.844.977	209.321.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.937.734.069	2.563.933.105
Các khoản tương đương tiền	8.441.246.056	-
Cộng	<u>16.117.825.102</u>	<u>2.773.254.844</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	-	-	4.109.888.334	4.109.888.334
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.109.888.334	4.109.888.334

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ban quản lý dự án Công trình Giao thông tỉnh Long An	6.400.610.662	5.104.841.771
Khách hàng khác	199.610.400	418.843.777
Cộng	<u>6.600.221.062</u>	<u>5.523.685.548</u>

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Dự án Nhà máy nước Bảo Định giai đoạn 1	695.189.650	695.189.650
Công trình : CT sửa chữa nâng cấp giếng G8 - XNTA (DUCHANH)	200.000.000	-
Trả trước khác	34.233.607	27.500.000
Cộng	<u>929.423.257</u>	<u>722.689.650</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	796.241.213	-	60.145.473	-
Tạm ứng	308.972.532	-	22.729.385	-
Phải thu ngắn hạn khác	487.268.681	-	37.416.088	-
Cộng	<u>796.241.213</u>	<u>-</u>	<u>60.145.473</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.962.451.700	-	15.190.933.545	-
Cộng	<u>14.962.451.700</u>	<u>-</u>	<u>15.190.933.545</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
Thuế thu nhập cá nhân	20.075.854	352.610.384	578.709.681	246.175.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	326.751.645	326.751.645
Cộng	20.075.854	352.610.384	905.461.326	572.926.796

b) Phải nộp

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	879.742.314	1.173.248.355	2.052.990.669	-
Thuế tài nguyên	171.178.920	1.102.665.120	1.083.245.280	190.598.760
Cộng	1.050.921.234	2.275.913.475	3.136.235.949	190.598.760

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	208.016.682.323	24.880.249.835	107.706.623.473	3.401.735.301	344.005.290.932
- Mua trong kỳ	-	-	-	282.727.273	282.727.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.040.225.809	-	10.214.052.061	-	12.254.277.870
- Thanh lý, nhượng bán	(700.000.000)	-	-	-	(700.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	209.356.908.132	24.880.249.835	117.920.675.534	3.684.462.574	355.842.296.075
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	79.383.968.080	12.681.895.011	43.801.341.759	1.688.642.333	137.555.847.183
- Khấu hao trong kỳ	6.416.866.198	1.094.658.684	2.585.217.696	123.472.793	10.220.215.371
- Thanh lý, nhượng bán	(700.000.000)	-	-	-	(700.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	85.100.834.278	13.776.553.695	46.386.559.455	1.812.115.126	147.076.062.554
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	128.632.714.243	12.198.354.824	63.905.281.714	1.713.092.968	206.449.443.749
Tại ngày 30/6/2016	124.256.073.854	11.103.696.140	71.534.116.079	1.872.347.448	208.766.233.521

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.866.963.433 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17.566.963.433 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 18) với nguyên giá tại ngày 30/6/2016 là 26.949.890.999 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	1.477.835.000	353.906.000	1.831.741.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	1.477.835.000	353.906.000	1.831.741.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	-	150.116.585	150.116.585
- Khấu hao trong kỳ	-	31.390.602	31.390.602
Tại ngày 30/6/2016	-	181.507.187	181.507.187
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2016	1.477.835.000	203.789.415	1.681.624.415
Tại ngày 30/6/2016	1.477.835.000	172.398.813	1.650.233.813

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất tại: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh – Tân An – Long An ; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 – Tân An – Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 – Tân An – Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình Mở rộng Quốc lộ 1A	-	1.419.106.031
Công trình giám thất thoát mạng lưới tại thành phố Tân An	19.868.120.256	6.114.932.711
Công trình các hẻm đường Nguyễn Minh Đường	-	1.950.929.072
Công trình lắp đặt ống đường Nguyễn Văn Tiếp, phường 5, Tân An	-	1.668.044.403
Công trình lắp đặt đường ống 832 - Nhựt Chánh	-	1.630.984.545
Công trình khác	279.343.515	1.841.982.020
Cộng	<u>20.147.463.771</u>	<u>14.625.978.782</u>

Tình hình biến động chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ:

Tại ngày 01/01/2016	14.625.978.782
Tăng trong năm	18.795.164.720
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(12.537.005.143)
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(736.674.588)
Tại ngày 30/6/2016	<u>20.147.463.771</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An
Tỉnh Long An**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.585.506.439	11.585.506.439	14.851.958.455	14.851.958.455
Công ty Liên doanh Hóa Nhựa Đệ Nhất	2.748.952.140	2.748.952.140	4.828.472.880	4.828.472.880
Công ty Cổ phần Hawaco	880.000.000	880.000.000	2.749.794.300	2.749.794.300
Công ty TNHH Ha Đạt	2.056.635.300	2.056.635.300	2.781.459.400	2.781.459.400
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	2.565.240.329	2.565.240.329	2.369.665.534	2.369.665.534
Công ty TNHH Thương mại NTP	884.653.000	884.653.000	518.448.315	518.448.315
Phải trả người bán khác	2.450.025.670	2.450.025.670	1.604.118.026	1.604.118.026

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	1.016.205.554	1.068.453.204
Cộng	1.016.205.554	1.068.453.204

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	732.734.598	5.055.000.045
<i>a) Phải trả cổ tức cho bên liên quan</i>	-	4.355.000.045
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	-	1.122.105.028
Cổ đông khác	-	3.232.895.017
<i>b) Phải trả khác</i>	732.734.598	700.000.000
Kinh phí công đoàn	32.500.400	-
Bảo hiểm xã hội	234.198	-
Phải trả Sở tài chính tỉnh Long An	700.000.000	700.000.000
Dài hạn	3.749.285.000	4.099.285.000
Phải trả Sở tài chính tỉnh Long An	3.749.285.000	4.099.285.000
Cộng	4.482.019.598	9.154.285.045

17. VAY VÀ NỢ

	30/6/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<i>a) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	8.155.000.000	8.155.000.000	3.665.000.000	3.440.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	3.440.000.000	3.440.000.000	3.215.000.000	225.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An	4.715.000.000	4.715.000.000	450.000.000	3.215.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
<i>b) Vay dài hạn</i>	96.732.076.838	96.732.076.838	3.440.000.000	14.884.970.159	85.287.106.679	85.287.106.679
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (i)	76.963.076.838	76.963.076.838	225.000.000	-	77.188.076.838	77.188.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (ii)	19.769.000.000	19.769.000.000	3.215.000.000	14.884.970.159	8.099.029.841	8.099.029.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004, phụ lục số 01PL/TDNN.2006 ngày 31/3/2006, phụ lục số 02PL/TDNN.2007 ngày 12 tháng 7 năm 2007 và phụ lục số 03/2010/HĐODA-NHPTVN năm 2010, với mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch. Tại 30/6/2016 giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 80.493.076.838 đồng.
- (ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:
- Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTĐ.2015 ngày 03/4/2015 cho Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTĐ ngày 08/10/2014 với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 đồng, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDTPT ngày 08/10/2014. Tại ngày 30/6/2016, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 3.484.000.000 đồng.
 - Hợp đồng vay số 14/2015.HĐTĐ ngày 26/6/2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 đồng, với mục đích vay để đầu tư xây dựng giám thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2016, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 21.000.000.000 đồng.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016
	VND
Phải trả trong một năm	8.155.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	47.634.000.000
Sau năm năm	49.098.076.838
Cộng	104.887.076.838
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	8.155.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	96.732.076.838

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả là chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa dựa vào dự toán kế hoạch đầu năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	113.505.614.984	10.616.485.438	3.440.199.360	-	127.562.299.782
Trình bày lại theo TT 200	-	3.440.199.360	(3.440.199.360)	-	-
Tăng vốn trong năm	9.364.564.752	(9.364.564.752)	-	-	-
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	-	10.932.500.112	10.932.500.112
Trích cổ tức trong năm	-	-	-	(4.355.000.045)	(4.355.000.045)
Trích quỹ trong năm	-	4.355.000.045	-	(6.532.500.067)	(2.177.500.022)
Giảm trong năm	(870.179.736)	(552.549.419)	-	-	(1.422.729.155)
Thù lao HDQT và BKS	-	-	-	(45.000.000)	-
Số dư tại ngày 01/01/2016	122.000.000.000	8.494.570.672	-	-	130.494.570.672
Lãi /(lỗ) trong kỳ	-	-	-	10.559.235.194	10.559.235.194
Trích quỹ trong kỳ (i)	-	4.355.000.045	-	-	4.355.000.045
Thù lao HDQT và BKS	-	-	-	(9.000.000)	(9.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	122.000.000.000	12.849.570.717	-	10.550.235.194	145.399.805.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo nghị quyết phân phối lợi nhuận trong Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2016 ngày 28/6/2016, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Không chia cổ tức năm 2015 số tiền là: 4.355.000.045 VND, để lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển để tái đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng mạng lưới cấp nước phục vụ cho sản xuất kinh doanh (trương đương 40% lợi nhuận sau thuế năm 2015).

Cổ phiếu	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.200.000	12.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	Đầu tư (sửa đổi)		tại ngày 30/6/2016	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước	88.250.000.000	72,34%	88.250.000.000	72,34%
Công ty Cổ phần Hạ tầng				
Nước Sài Gòn	31.434.400.000	25,77%	31.434.400.000	25,77%
Cổ đông khác	2.315.600.000	1,90%	2.315.600.000	1,90%
Cộng	122.000.000.000	100,00%	122.000.000.000	100,00%

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	52.142.162.482	42.559.643.854
Doanh thu lắp đặt đường ống	5.709.299.465	7.935.388.518
Cộng	57.851.461.947	50.495.032.372

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	31.789.202.664	23.754.262.366
Giá vốn lắp đặt đường ống	2.663.695.917	8.799.979.323
Cộng	34.452.898.581	32.554.241.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.197.704.796	7.157.491.884
Chi phí nhân công	11.616.615.931	10.844.090.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.251.605.973	10.654.882.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.557.144.176	1.399.551.137
Chi phí khác bằng tiền	3.700.558.039	2.131.172.981
Cộng	<u>42.323.628.915</u>	<u>32.187.189.107</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.733.844	164.482.310
Cộng	<u>63.733.844</u>	<u>164.482.310</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.545.140.270	2.277.676.382
Cộng	<u>2.545.140.270</u>	<u>2.277.676.382</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.925.830.177	3.347.162.264
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.585.488	23.223.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.087.170	53.522.046
Thuế, phí, lệ phí	1.114.272.643	1.055.817.502
Các khoản chi phí QLDN khác	2.237.226.394	2.012.792.834
Cộng	<u>6.365.001.872</u>	<u>6.492.518.365</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.010.905.026	1.463.094.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.078.959.819	416.885.570
Cộng	<u>3.089.864.845</u>	<u>1.879.979.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	2.346.496.710	1.661.308.105
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.346.496.710	1.661.308.105

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	11.732.483.549	7.551.400.475
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.732.483.549	7.551.400.475
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	-	7.551.400.475
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%	11.732.483.549	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.173.248.355	1.661.308.105

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	10.559.235.194	5.890.092.370
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.559.235.194	5.890.092.370
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	865,51	482,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	104.887.076.838	93.667.106.679
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	16.117.825.102	2.773.254.844
Nợ thuần	88.769.251.736	90.893.851.835
Vốn chủ sở hữu	<u>145.399.805.911</u>	<u>130.494.570.672</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,61</u>	<u>0,70</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.117.825.102	2.773.254.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.087.489.743	5.523.685.548
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	4.109.888.334
Tổng cộng	<u>23.205.314.845</u>	<u>12.406.828.726</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	104.887.076.838	93.667.106.679
Phải trả người bán và phải trả khác	16.067.526.037	24.006.243.500
Chi phí phải trả	1.016.205.554	1.068.453.204
Tổng cộng	<u>121.970.808.429</u>	<u>118.741.803.383</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/6/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.117.825.102	-	-	16.117.825.102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.087.489.743	-	-	7.087.489.743
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	23.205.314.845	-	-	23.205.314.845
Tại 30/6/2016				
Các khoản vay	8.155.000.000	47.634.000.000	49.098.076.838	104.887.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	12.318.241.037	2.800.000.000	949.285.000	16.067.526.037
Chi phí phải trả	1.016.205.554	-	-	1.016.205.554
Tổng cộng	21.489.446.591	50.434.000.000	50.047.361.838	121.970.808.429
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.715.868.254	(50.434.000.000)	(50.047.361.838)	(98.765.493.584)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.773.254.844	-	-	2.773.254.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.523.685.548	-	-	5.523.685.548
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.109.888.334	-	-	4.109.888.334
Tổng cộng	12.406.828.726	-	-	12.406.828.726
Tại 01/01/2016				
Các khoản vay	9.549.029.841	26.220.000.000	57.898.076.838	93.667.106.679
Phải trả người bán và phải trả khác	19.906.958.500	4.099.285.000	-	24.006.243.500
Chi phí phải trả	1.068.453.204	-	-	1.068.453.204
Tổng cộng	30.524.441.545	30.319.285.000	57.898.076.838	118.741.803.383
Chênh lệch thanh khoản thuần	(18.117.612.819)	(30.319.285.000)	(57.898.076.838)	(106.334.974.657)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 16 trong năm, Công ty còn có các giao dịch sau với bên liên quan:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	240.000.000	384.000.000
Thù lao hội đồng quản trị	9.000.000	18.000.000



Võ Trung Cang
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

